TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 292/2025/HNGĐ-ST
Ngày 29 – 12 – 2025
V/v ly hôn T - S

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Rỡ

Các Hội thẩm nhân dân:Bà Nguyễn Thị Kim Chi và ông Đặng Văn Tác

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Ngọc– Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Đăng Khoa– Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 12 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 91/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1971, CCCD 079071005706; nơi đăng ký thường trú: Số A, đường V, Khu phố A, phường B, thành Phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện nay: Hẻm F, ấp T, xã P, tỉnh An Giang. ĐT: 0945.494.968 (vắng mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị Thu S, sinh năm 1978; CCCD 089178015511; nơi cư trú: số I, ấp T, xã P, tỉnh An Giang. ĐT: 0917.771.820 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện ngày 10/9/2025 và lời khai của nguyên đơn ông Phạm Minh T trình bày:

Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, ông T và bà S tiến tới hôn nhân, không tổ chức lễ cưới, khoảng 3-4 năm sau vợ chồng đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà S không bàn bạc việc làm ăn với ông T mà tự ý định đoạt, đến khi thất bại lại đổ thừa cho ông nên vợ chồng cự cãi. Nhiều lần ông

khuyên nhưng bà S cho rằng tiền của bà thì bà có quyền quyết định. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến tháng 10 năm 2024 thì càng trầm trọng hơn, vợ chồng không còn nói chuyện được với nhau. Nhiều lúc ông T nói chuyện với bà S nhưng bà S không trả lời. Do đó ông T nhận thấy bà S không tôn trọng ông. Vì thế ông T và bà S ly thân từ tháng 10/2024 cho đến nay.

Cha mẹ bà S đã mất, các cháu trong gia đình biết ông T nộp đơn ly hôn. Các cháu khuyên ông T và bà S hàn gắn thì bà nói ông T làm gì thì làm, bà không quan tâm. Khi Toà án gửi thông báo mời hoà giải, bà S nói không đi, bất quá Toà án mời 3 lần bà không đi thì Toà án cũng giải quyết cho ly hôn. Do bà S không đến hoà giải nên ông T cương quyết ly hôn.

Về con chung: Ông T và bà S không có con chung

Tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/12/2025 bị đơn bà Trần Thị Thu S trình bày bà S đồng ý ly hôn với ông T và xin vắng mặt khi Tòa án triệu tập đến khi kết thúc vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã P, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Ông T và bà S tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 100 do Ủy ban nhân dân Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2013 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Quá trình chung sống ông bà thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tin tưởng, cũng như chia sẻ với nhau. Ông T và bà S ly thân từ tháng 10/2024 đến nay. Xét thấy, ông T và bà S vi phạm nghĩa vụ vợ chồng phải yêu thương, quan tâm và chung sống với nhau được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Ông T yêu cầu ly hôn bà S đồng ý nhưng bà S vắng mặt khi hoà giải nên Toà án không ban hành quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa ông bà mà phải đưa vụ án ra xét xử.

Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 3 Nghị Quyết 01/2024/NQ-

HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Minh T và bà Trần Thị Thu S.

[2.2] Về nuôi con chung: Ông T và bà S không có con chung

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà S không yêu cầu giải quyết.

[2.4] Về án phí: Ông T và bà S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 91, Điều 147, Điều 266, Điều 322 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326//2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân gia đình: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Minh T và bà Trần Thị Thu S.

2. Về con chung: Không

3. Về tài sản chung: Không

4. Về nợ: Không

5. Về án phí: Ông T phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005716 ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, ông T được nhận lại 225.000 đồng. Bà S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 75.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Ông T và bà S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND khu vực 12- An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND phường Bình Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Thị Rỡ